

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ *Authorised Participants and Investors*

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:
I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company would like to announce the information after exchange trading:

- Tên quỹ ETF/ *ETF name* : Quỹ ETF IPAAM VN100
- Mã chứng khoán/ *Securities code* : **FUEIP100**
- Tên CTQLQ/*Fund management Company*: Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A/
I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng Vietcombank/ *Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam*
- Ngày giao dịch hoán đổi/*Exchange Date*: **13/08/2025**
- Đơn vị tính/*Unit*: 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ *1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.*
- Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ *Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:*

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
No.	Securities code	Quantity	Weight
I.	Chứng khoán/Stock	1,200,235,000	95.67%
1	ACB	2,100	4.06%
2	BID	100	0.33%
3	BVH	100	0.43%
4	CII	200	0.33%
5	CMG	100	0.33%
6	CTG	400	1.53%
7	DBC	100	0.25%
8	DCM	100	0.33%
9	DGC	100	0.86%
10	DGW	100	0.38%
11	DIG	300	0.55%
12	DPM	200	0.46%
13	DXG	400	0.69%
14	EIB	700	1.54%
15	EVF	300	0.35%
16	FPT	600	5.14%
17	FRT	100	1.20%
18	FTS	100	0.33%
19	GAS	100	0.56%
20	GEX	300	1.41%
21	GMD	200	0.97%
22	GVR	100	0.26%
23	HAG	300	0.39%
24	HCM	200	0.44%
25	HDB	1,200	2.76%
26	HDG	100	0.23%
27	HHV	200	0.24%
28	HPG	2,000	4.54%
29	HSG	200	0.32%
30	KBC	200	0.53%
31	KDC	100	0.44%
32	KDH	300	0.82%
33	LPB	1,300	3.94%
34	MBB	1,500	3.87%
35	MSB	900	1.10%
36	MSN	400	2.67%
37	MWG	500	2.88%
38	NAB	700	0.87%
39	NKG	200	0.27%
40	NLG	100	0.35%
41	OCB	300	0.31%
42	PAN	100	0.28%
43	PCI	100	0.22%
44	PDR	200	0.38%
45	PLX	100	0.31%
46	PNJ	100	0.70%
47	POW	300	0.39%
48	PVD	100	0.18%
49	PVT	100	0.15%
50	REE	100	0.55%
51	SAB	100	0.38%
52	SHB	1,400	2.11%



53	SSB	700	1.14%
54	SSI	700	2.05%
55	STB	900	3.87%
56	TCB	1,800	5.41%
57	TCH	200	0.40%
58	TPB	700	1.07%
59	VCB	400	2.01%
60	VCG	200	0.42%
61	VCI	200	0.73%
62	VHM	600	4.45%
63	VIB	800	1.27%
64	VIC	700	6.44%
65	VIX	700	1.67%
66	VJC	100	1.01%
67	VND	500	0.96%
68	VNM	400	1.97%
69	VPB	2,100	4.95%
70	VRE	400	0.94%
II.	<i>Tiền/Cash (VND)</i>	<i>54,369,320</i>	<i>4.33%</i>
III.	<i>Tổng/Total</i>	<i>1,254,604,320</i>	<i>100.00%</i>

8. Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/

Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:

- Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	1,200,235,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit: (VND)	1,254,604,320
- Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	54,369,320

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

9. Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	24,250	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	41,500	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC. Restriction of
3	FPT	107,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
4	GMD	60,800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	32,400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	72,200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	87,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
8	REE	68,600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	37,700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	19,200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	29,600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
12	VND	24,100	VND	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

10. Các chỉ tiêu khác/ Other criteria

Chỉ tiêu/ Criterias	Kỳ này/ This period (*)	Kỳ trước/ Last period (**)	Chênh lệch/ Changes
	13/08/2025	12/08/2025	
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creations Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Outstanding Shares	5,100,000	5,100,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close price	11,000	10,710	290
5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset value			
Của quỹ ETF/ of the fund	63,984,820,328	63,514,761,445	470,058,883
Của 1 lô ETF/ per creation unit	1,254,604,320	1,245,387,479	9,216,841
Của một chứng chỉ quỹ/ per share	12,546.04	12,453.87	92.17
6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index	1,736.25	1,730.45	5.80

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

This information was disclose on Company/Funds Portal at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

317
NG T
NH
IANT
QUY
G K
.P./
PHO

Đại diện tổ chức/Organization Representative

Người được ủy quyền công bố thông tin/ Persons Authorized to Disclose Information

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có) / (Signature, full name and seal - if any)



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thủy Lan

